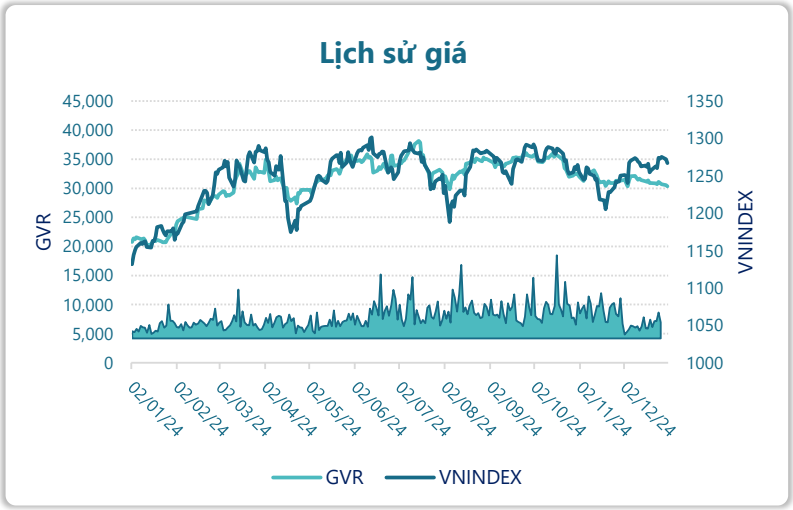
FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**30,350**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,145
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,212
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,957,140
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,400
P/E	28.8
EPS	1,053

DT thuần

Q4/24

9,301

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,585| 20.5%

YoY: ▲ 1,710| 22.5%

LN sau thuế

Q4/24

2,398

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,277| 114%

YoY: ▲ 982| 69.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

23.9%

+/- YoY: ▲ 5.0%

DT thuần

2024

26,254

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,116| 18.6%

LN sau thuế

2024

5,103

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,730| 51.3%

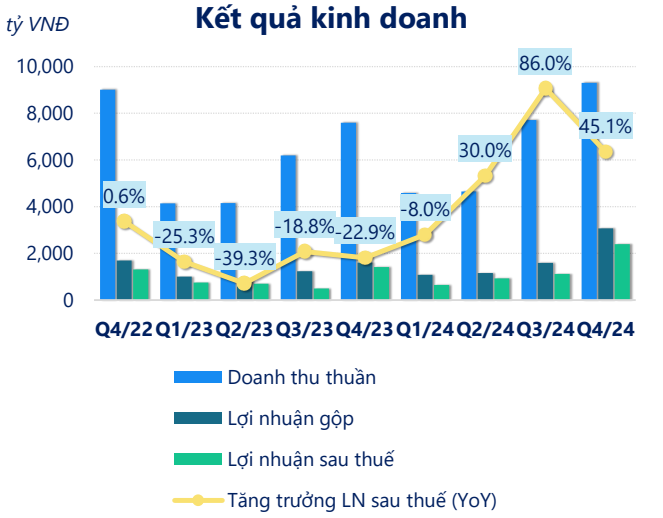
ROE

2024

7.4%

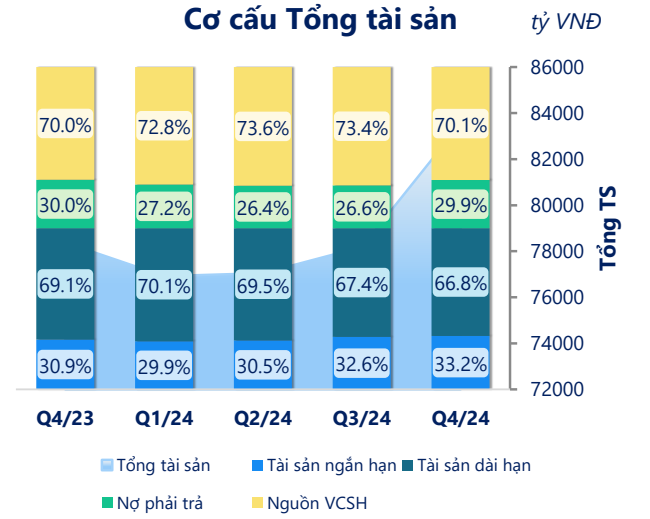
+/- YoY: ▲ 2.6%

Kết quả kinh doanh



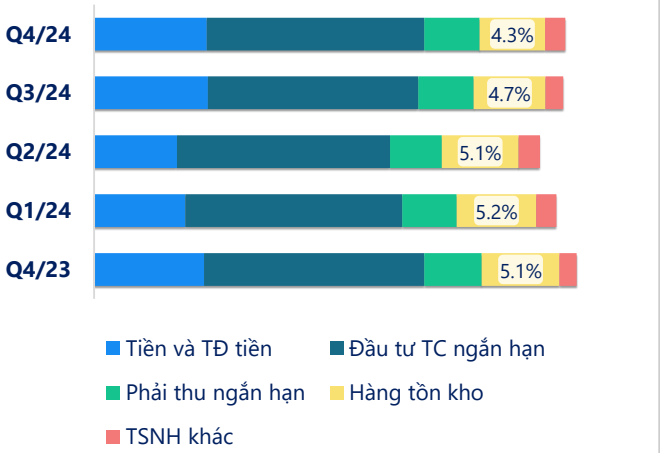
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



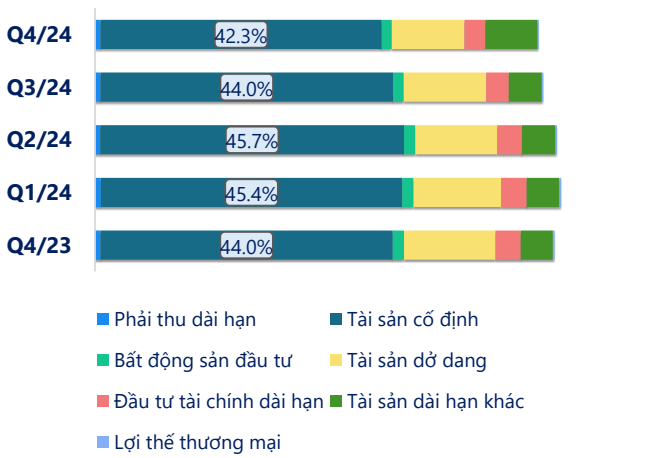
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



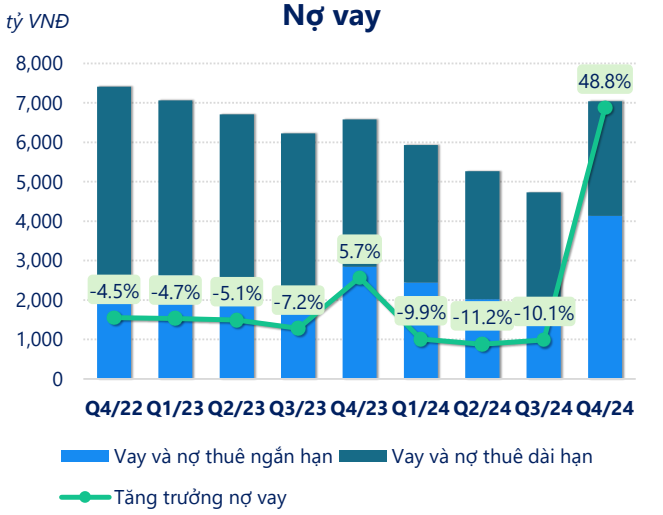
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



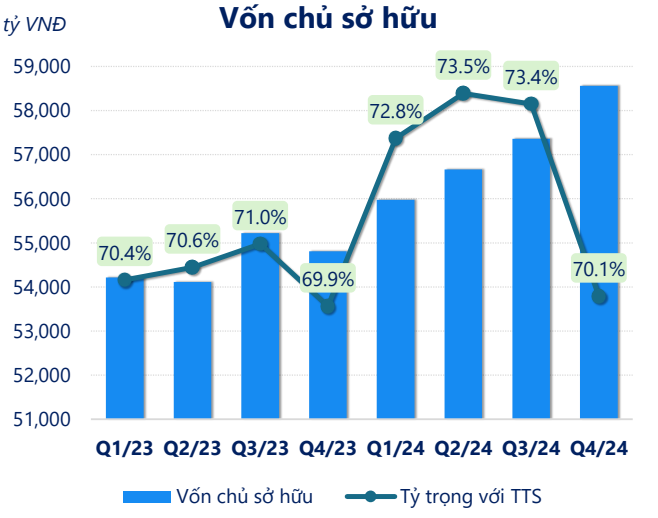
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



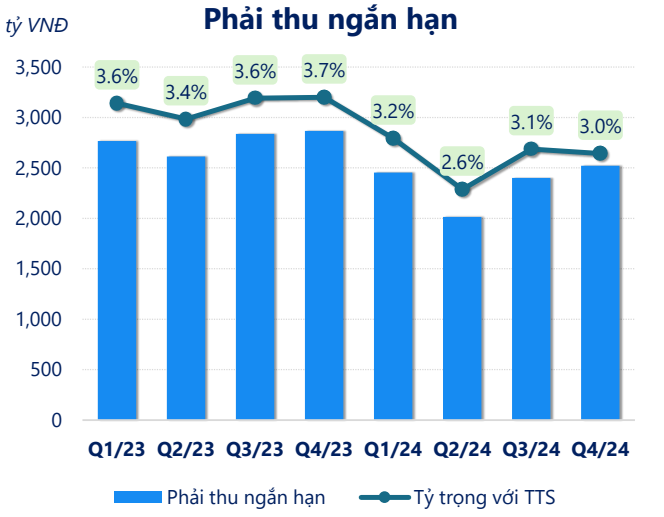
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



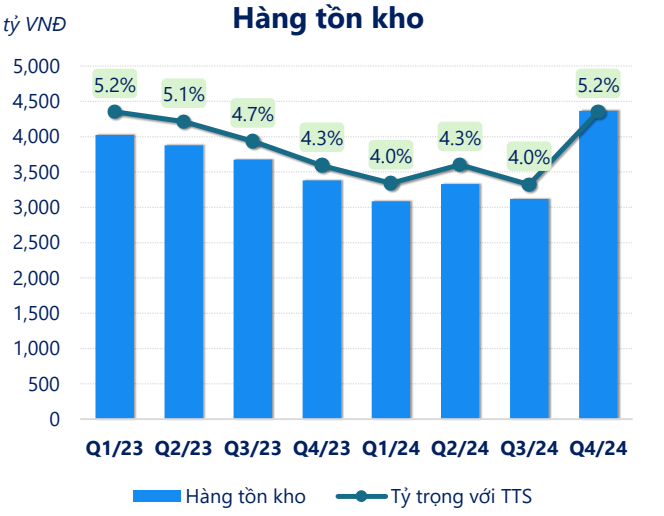
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



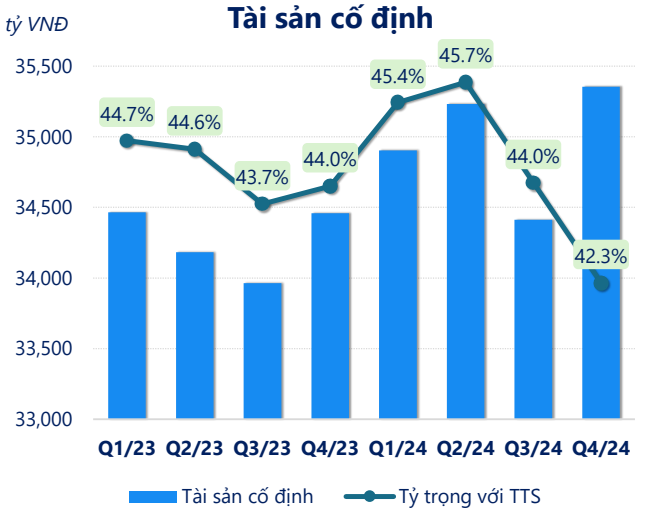
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



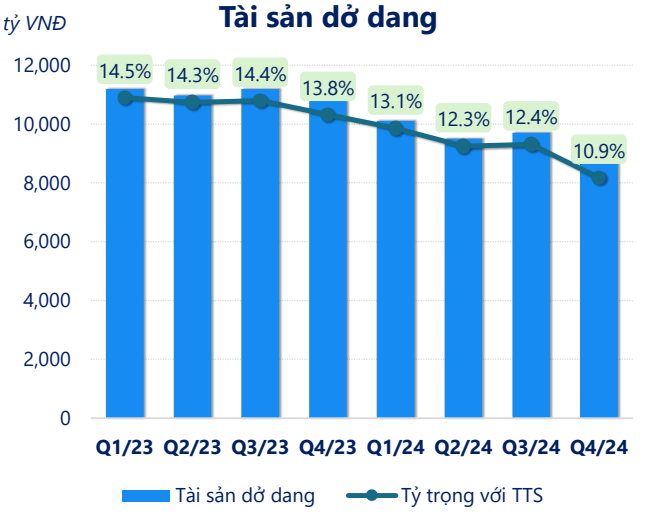
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



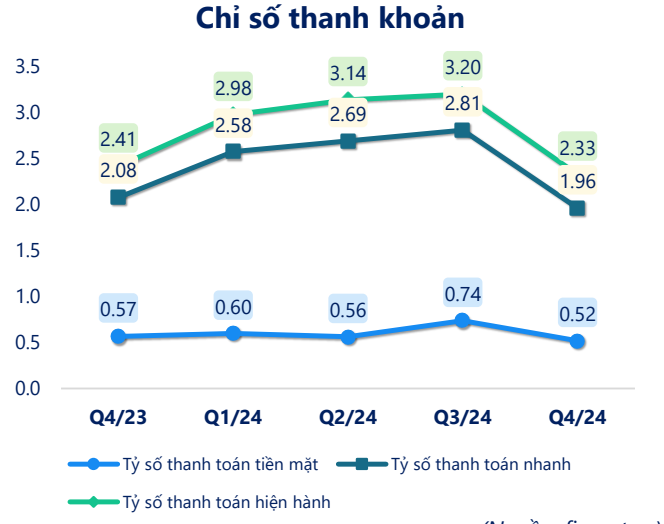
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



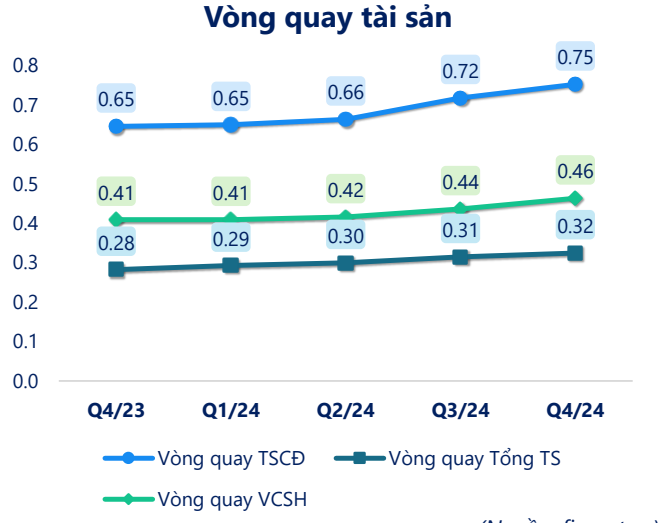
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**78,385**	**76,913**	**77,050**	**78,181**	**83,545**
Tài sản ngắn hạn	**24,186**	**22,975**	**23,473**	**25,449**	**27,739**
Tiền và tương đương tiền	5,678	4,612	4,204	5,861	6,187
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,227	11,744	12,675	13,025	13,561
Phải thu ngắn hạn	2,867	2,455	2,014	2,401	2,523
Hàng tồn kho	3,377	3,085	3,331	3,116	4,365
Tài sản ngắn hạn khác	1,036	1,080	1,250	1,045	1,103
Tài sản dài hạn	**54,200**	**53,938**	**53,577**	**52,732**	**55,806**
Phải thu dài hạn	653	671	606	646	690
Tài sản cố định	34,459	34,903	35,233	34,413	35,355
Bất động sản đầu tư	1,341	1,309	1,289	1,262	1,283
Tài sản dở dang	10,783	10,102	9,499	9,707	9,110
Đầu tư tài chính dài hạn	2,988	2,957	2,862	2,664	2,641
Tài sản dài hạn khác	3,775	3,810	3,909	3,866	6,559
Lợi thế thương mại	201	185	179	174	168
Nợ phải trả	**23,532**	**20,895**	**20,329**	**20,768**	**24,938**
Nợ ngắn hạn	**10,017**	**7,723**	**7,484**	**7,954**	**11,926**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,844	2,445	2,019	1,759	4,133
Phải trả người bán ngắn hạn	927	822	948	959	985
Nợ dài hạn	13,515	13,172	12,844	12,813	13,013
Vay và nợ thuê dài hạn	3,735	3,482	3,244	2,974	2,911
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54,854**	**56,018**	**56,722**	**57,413**	**58,606**
Vốn chủ sở hữu	**54,809**	**55,978**	**56,664**	**57,356**	**58,557**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
Kinh phí và quỹ khác	44.9	40.2	58.0	56.8	49.0

(Nguồn: fireant.vn)